



PYMEPHARCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2017



Nơi nhận:



PYMEPHARCO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý : 4 Năm 2017
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 01-DN
 (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

Đơn vị tính: Đồng

Tên chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.597.850.438.405	1.253.811.555.161
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>42.582.580.492</i>	<i>77.069.898.988</i>
1. Tiền	111	V.01	42.582.580.492	37.069.898.988
2. Các khoản tương đương tiền	112			40.000.000.000
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>V.02</i>	<i>635.000.000.000</i>	<i>410.000.000.000</i>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		635.000.000.000	
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>512.068.395.567</i>	<i>455.899.645.714</i>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		471.761.468.229	419.491.925.621
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15.266.541.479	21.456.527.690
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	30.420.523.102	19.506.917.022
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(5.380.137.243)	(4.555.724.619)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>400.000.217.738</i>	<i>304.986.619.443</i>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	405.922.282.897	307.405.118.108
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5.922.065.159)	(2.418.498.665)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>8.199.244.608</i>	<i>5.855.391.016</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.072.254.809	4.213.971.722
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.126.989.799	1.641.419.294
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		358.087.048.287	367.307.128.571
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>1.140.000.000</i>	<i>1.140.000.000</i>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	1.140.000.000	1.140.000.000

1	2	3	4	5
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		285.903.789.344	304.726.293.095
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	243.863.255.344	262.427.989.095
-Nguyên giá	222		555.062.425.600	525.150.568.992
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(311.199.170.256)	(262.722.579.897)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
-Nguyên giá	225			
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	42.040.534.000	42.298.304.000
-Nguyên giá	228		42.040.534.000	42.298.304.000
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
1. Nguyên giá	231			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	36.351.921.176	17.761.741.476
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		36.351.921.176	17.761.741.476
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		25.796.800.000	25.796.800.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		25.796.800.000	25.796.800.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.894.537.767	17.882.294.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	6.436.327.402	15.982.876.899
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	2.458.210.365	1.899.417.101
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.955.937.486.692	1.621.118.683.732
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		346.329.830.714	294.942.039.718
I. Nợ ngắn hạn	310		304.239.652.381	246.025.039.718
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		113.192.538.656	99.915.223.346
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		51.912.385	46.886.141
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	34.808.522.181	32.168.147.474
4. Phải trả người lao động	314		30.654.631.061	14.198.148.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	78.789.276.689	53.871.600.498
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317			
8. Phải trả ngắn hạn khác	319		30.214.894.210	33.705.365.393

1	2	3	4	5
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15		
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		8.201.800.000	6.537.200.000
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		8.326.077.199	5.582.468.866
II. Nợ dài hạn	330		42.090.178.333	48.917.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	337		477.900.000	557.200.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342		41.612.278.333	48.359.800.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.609.607.655.978	1.326.176.644.014
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1.609.607.655.978	1.326.176.644.014
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		652.275.000.000	501.750.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		652.275.000.000	
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		170.029.184.816	170.029.184.816
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		500.872.459.198	415.138.880.533
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		286.431.011.964	239.258.578.665
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		286.431.011.964	
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.955.937.486.692	1.621.118.683.732

Lập ngày 17 tháng 1 năm 2018

Người lập biểu



ĐẶNG VĂN HÀNG

Kế toán trưởng



PHẠM VĂN TÂN

Tổng Giám đốc



HUYỀN TẤN NAM
Trang 3/3



PYMEPHARCO

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý : 4 Năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

Mẫu số B 02-DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	443.605.542.423	419.749.855.985	1.655.108.694.444	1.538.279.873.742
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		19.837.961.825	14.171.697.680	32.755.455.122	30.318.730.277
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		423.767.580.598	405.578.158.305	1.622.353.239.322	1.507.961.143.465
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	216.984.011.253	211.525.368.645	841.736.445.654	788.187.698.499
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		206.783.569.345	194.052.789.660	780.616.793.668	719.773.444.966
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	18.118.398.034	11.268.126.922	36.227.940.749	23.316.825.425
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2.274.941.197	3.260.758.275	8.113.705.428	7.639.010.683
Trong đó : Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		115.189.803.983	107.347.092.934	396.533.258.294	386.019.190.335
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		18.554.899.859	12.261.450.134	54.057.372.527	50.119.170.665
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		88.882.322.340	82.451.615.239	358.140.398.168	299.312.898.708
11. Thu nhập khác	31		937.428.996	198.198.033	1.021.506.270	961.645.295
12. Chi phí khác	32		198.599.888	189.276.157	250.891.559	362.860.104
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		738.829.108	8.921.876	770.614.711	598.785.191
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		89.621.151.448	82.460.537.115	358.911.012.879	299.911.683.899

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(50=30+40)						
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	17.980.426.520	17.359.016.334	73.038.794.179	61.023.336.542
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-357.860.395	196.140.457	558.793.264	370.231.308
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		71.282.864.533	65.297.661.238	286.431.011.964	239.258.578.665
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập ngày 17 tháng 1 năm 2018

Người lập biểu

ĐẶNG VĂN NHÀN

Kế toán trưởng

PHẠM VĂN TÂN

Tổng Giám đốc



HUỲNH TẤN NAM



PYMEPHARCO

Mẫu số B 03-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2017

Mã Số	Chi tiêu	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1.Lợi nhuận trước thuế		358.911.012.879	299.911.683.899
	2.Điều chỉnh cho các khoản:			
02	-Khấu hao tài sản cố định		49.986.969.605	48.729.207.775
03	-Các khoản dự phòng		4.327.979.118	(779.820.698)
04	-Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối kỳ		(109.530.086)	(77.972.576)
05	-Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(32.986.768.886)	(18.702.721.387)
06	-Chi phí lãi vay		2.506.800.000	
07	-Các khoản điều chỉnh khác			
08	3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		382.636.462.630	329.080.377.013
09	-Tăng, giảm các khoản phải thu		(45.893.161.535)	(53.009.711.422)
10	-Tăng, giảm hàng tồn kho		(98.517.164.789)	(26.894.926.087)
11	-Tăng, giảm các khoản phải trả		54.344.055.225	38.256.941.107
12	-Tăng, giảm chi phí trả trước		7.688.266.410	7.449.709.831
13	-Lãi vay đã trả			
14	-Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(74.426.018.019)	(75.413.469.803)
16	-Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(7.627.621.667)	(935.807.333)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		218.204.818.255	218.533.113.306
	II.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1.Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ		(52.655.602.822)	(52.548.075.225)
22	2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác		3.280.325.796	418.181.819
23	3.Tiền chi cho vay		(885.000.000.000)	(635.000.000.000)
24	4.Thu tiền tất toán tài khoản tiết kiệm		660.000.000.000	305.000.000.000
26	5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			(18.412.800.000)
27	6.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		21.668.005.915	14.593.455.749
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(252.707.271.111)	(307.793.479.624)
	III.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1.Tiền thu từ đi vay		10.925.122.206	
34	2.Tiền trả nợ gốc vay		(10.925.122.206)	
36	3.Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông			
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính			
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(34.502.452.856)	(167.416.124.351)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		77.069.898.988	244.462.733.921
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ		15.134.360	23.289.418
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		42.582.580.492	77.069.898.988

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

**ĐẶNG VĂN NHÀN****PHẠM VĂN TÂN****HUYỄN TẤN NAM**

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

Địa chỉ: 166-170 Nguyễn Huệ, TP. Tuy Hòa, Phú Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến 31 tháng 12 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- 1. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.
- 2. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất và kinh doanh dược phẩm.
- 3. Ngành nghề kinh doanh:**
 - Sản xuất thuốc tân dược.
 - Kinh doanh bán buôn, bán lẻ thuốc tân dược, vật tư, hóa chất và trang thiết bị y tế.
 - Xuất nhập khẩu trực tiếp: thuốc tân dược, vật tư, hóa chất, trang thiết bị y tế, nguyên liệu sản xuất thuốc, mỹ phẩm, thuốc thú y.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1. Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là tiền Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.
- 3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày dựa theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Báo cáo tài chính này được soạn thảo theo quy ước giá gốc.
 - 2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
-

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn, chứng từ gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên cơ sở rà soát của Ban Tổng giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

5. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

7. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác: Chi phí tư vấn cho nhà máy thuốc viên, chi phí sửa chữa TSCĐ... phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng; Chi phí tư vấn GMP cho nhà máy thuốc tiêm sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh khi nhà máy đi vào hoạt động.

8. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

10. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi (2006-2007) và giảm 50% trong 05 năm tiếp theo (2008-2012).

12. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	31/12/2016
Tiền mặt	999,702,282	617,879,848
Tiền gửi ngân hàng	41,533,183,173	36,452,019,140
Tiền đang chuyển	49,695,037	0
Các khoản tương đương tiền	0	40,000,000,000
	42,582,580,492	77,069,898,988

2.CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đây là các khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng với lãi suất được hưởng từ 5,6% đến 6,8% (2016: 5,5% đến 6%) mỗi năm.

(b).Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2017	31/12/2016
Công ty CP Dược&VTYT Đắc Nông (i)	2,360,000,000	2,360,000,000
Công ty CP XNK Dược Phú Yên (ii)	20,000,000,000	20,000,000,000
Công ty CP Dược&VTYT Quảng Trị (iii)	<u>3,436,800,000</u>	<u>3,436,800,000</u>
	<u>25,796,800,000</u>	<u>25,796,800,000</u>

- (i) Công ty nắm giữ 43% (2016: 43%) vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Đắc Nông, một công ty có trụ sở tại Số 345 Quốc Lộ 14, Thôn 6, Xã Tâm Thắng, Huyện Cư Jút, Tỉnh Đắc Nông và hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dược phẩm.
- (ii) Công ty nắm giữ 20% (2016: 20%) vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dược Phú Yên, một công ty có trụ sở tại Số 52 Lê Lợi, Phường 3, TP. Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên và hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dược phẩm.
- (iii) Công ty nắm giữ 37% (2016: 37%) vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Quảng Trị, một công ty có trụ sở tại Số 185 Lê Duẩn, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị và hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dược phẩm.

3.PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	31/12/2016
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	471,761,468,229	419,491,925,621
Dự phòng phải thu khó đòi	<u>(5,380,137,243)</u>	<u>(4,555,724,619)</u>
	<u>466,381,330,986</u>	<u>414,936,201,002</u>

4.HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017	31/12/2016
Hàng mua đang đi trên đường	36,247,482,273	13,197,144,550
Nguyên vật liệu tồn kho	141,555,723,216	117,563,567,444
Công cụ dụng cụ	1,781,410,413	3,568,991,774
Chi phí SXKD dở dang	27,478,554,698	28,463,346,041
Thành phẩm tồn kho	195,940,376,342	136,654,854,856
Hàng hóa	2,918,735,955	7,957,213,443
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(5,922,065,159)</u>	<u>(2,418,498,665)</u>
	<u>400,000,217,738</u>	<u>304,986,619,443</u>

5.CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017	31/12/2016
Phải thu từ nhân viên(*)	6,016,659,803	9,862,231,546
Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm	21,791,366,667	6,878,194,444
Phải thu khác	<u>2,612,496,632</u>	<u>2,766,491,032</u>
	<u>30,420,523,102</u>	<u>19,506,917,022</u>

(*) Đây là khoản phải thu từ việc tạm ứng chi phí hoạt động bán hàng cho nhân viên kinh doanh tương ứng với các chương trình khuyến mãi.

6.TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017	31/12/2016
Thuế VAT được khấu trừ	<u>2,126,989,799</u>	<u>1,641,419,294</u>
	<u>2,126,989,799</u>	<u>1,744,077,894</u>

7.CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a)Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2017	31/12/2016
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5,099,734,809	3,482,507,722
Chi phí khác	<u>972,520,000</u>	<u>731,464,000</u>
	<u>6,072,254,809</u>	<u>4,213,971,722</u>

(b)Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2017	31/12/2016
Chi phí dịch vụ tư vấn (*)	4,378,289,759	9,382,875,268
Chi phí bảo trì sửa chữa lớn nhà máy	1,919,149,062	4,958,582,950
Chi phí thẩm định tài sản	17,209,000	539,845,600
Chi phí khác	<u>121,679,581</u>	<u>1,101,573,081</u>
	<u>6,436,327,402</u>	<u>15,982,876,899</u>

(*) Đây là chi phí liên quan đến công việc tư vấn về tiêu chuẩn sản xuất GMP-EU

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VNĐ	Nhà xưởng và máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	Khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	125,016,046,068	360,795,273,568	29,933,978,768	8,912,173,906	493,096,682	525,150,568,992
Mua mới trong kỳ	723,659,724	25,400,056,308	5,783,340,727	542,386,363	-	32,449,443,122
Thanh lý, nhượng bán	1,847,992,877	44,550,000	645,043,637			2,537,586,514
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	123,891,712,915	386,150,779,876	35,072,275,858	9,454,560,269	493,096,682	555,062,425,600
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	39,743,967,374	202,236,998,368	14,633,781,996	5,614,735,477	493,096,682	262,722,579,897
Khấu hao trong kỳ	4,417,222,049	40,037,640,308	3,201,450,266	864,634,844	-	49,986,969,605
Thanh lý, nhượng bán	909,027,564	44,550,000	556,801,682			1,510,379,246
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	44,718,183,997	242,230,088,676	17,278,430,580	6,479,370,321	493,096,682	311,199,170,256
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	85,272,078,694	158,558,275,200	15,300,196,772	3,297,438,429	-	262,427,989,095
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	79,173,528,918	143,920,691,200	17,793,845,278	2,975,189,948	-	243,863,255,344

(b) Tài sản cố định vô hìnhQuyền sử
dụng đất**Nguyên giá**

Tại ngày 01/01/2017	<u>42,298,304,000</u>
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang Thanh lý, nhượng bán	1,615,980,000 <u>1,873,750,000</u>
Tại ngày 31/12/2017	<u>42,040,534,000</u>

Hao mòn lũy kế

Tại ngày 01/01/2017 và ngày 31/12/2017	<u>-</u>
--	----------

Giá trị còn lại

Tại ngày 01/01/2017	<u>42,298,304,000</u>
Tại ngày 31/12/2017	<u>42,040,534,000</u>

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2017	31/12/2016
Quyền sử dụng đất mở rộng nhà máy	15,347,967,000	16,955,947,000
Xây dựng trung tâm thương mại Phú Yên	16,552,195,483	-
Xây dựng văn phòng nhà máy	3,550,646,285	-
Các dự án khác	<u>901,112,408</u>	<u>805,794,476</u>
	<u>36,351,921,176</u>	<u>17,761,741,476</u>

10. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	31/12/2017	31/12/2016
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	<u>2,458,210,365</u>	<u>1,899,417,101</u>
	<u>2,458,210,365</u>	<u>1,899,417,101</u>

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017	31/12/2016
Phải trả người bán ngắn hạn	<u>113,192,538,656</u>	<u>99,915,223,346</u>
	<u>113,192,538,656</u>	<u>99,915,223,346</u>

12. THUẾ VÀ CÁ KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2017	31/12/2016
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26,038,794,179	27,140,221,875
Các loại thuế khác	<u>8,769,728,002</u>	<u>5,027,925,600</u>
	<u>34,808,522,181</u>	<u>32,168,147,475</u>

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	31/12/2016
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, xúc tiến bán hàng	73,233,776,689	53,081,600,498
Chi phí khác	<u>5,555,500,000</u>	<u>790,000,000</u>
	<u>78,789,276,689</u>	<u>53,871,600,498</u>

14. PHẢI TRẢ KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	31/12/2017	31/12/2016
Phải trả chi phí xúc tiến bán hàng	7,110,095,529	6,801,231,029
Trợ cấp tiền ăn	6,748,154,000	3,019,920,000
Cổ tức phải trả	6,383,904	6,383,904
Thù lao hội đồng quản trị và ban kiểm soát	1,355,332,764	2,469,332,257
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	1,754,628,180	1,697,916,269
Phải trả khác	<u>13,240,299,833</u>	<u>19,710,581,934</u>
	<u>30,214,894,210</u>	<u>33,705,365,393</u>

(b) Dài hạn

	31/12/2017	31/12/2016
Số tiền ký quỹ của các đại lý	<u>477,900,000</u>	<u>557,200,000</u>
	<u>477,900,000</u>	<u>557,200,000</u>

15. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Đây là quỹ An sinh được thành lập nhằm mục đích hỗ trợ cho những nhân viên chủ chốt và tiềm năng của Công ty. Số tiền này, trước khi chi trả, được hưởng lãi suất bằng với lãi suất huy động vốn kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng thương mại tại thời điểm cuối năm/kỳ tài chính.

Theo quy chế quỹ An sinh sửa đổi năm 2016, số tiền trích quỹ đợt 1, 2, và 3 lần lượt là 29,8 tỷ đồng, 6,15 tỷ đồng và 13,59 tỷ đồng sẽ lần lượt được chi trả đều đặn trong vòng 5 năm tiếp theo tương ứng kể từ năm 2017, 2018, và 2019 thay vì được chi trả một lần vào lúc nghỉ hưu như quy chế quỹ trước đây

(a) Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2017	31/12/2016
Số dư đầu năm	6,537,200,000	-
Chuyển từ dự phòng phải trả dài hạn	8,201,800,000	6,537,200,000
Chi quỹ trong kỳ	<u>(6,537,200,000)</u>	<u>-</u>
Số dư cuối năm	<u>8,201,800,000</u>	<u>6,537,200,000</u>

(b) Dự phòng phải trả dài hạn

	31/12/2017	31/12/2016
Số dư đầu năm	48,359,800,000	39,859,000,000
Chuyển từ quỹ khen thưởng phúc lợi	-	12,841,508,333
Lãi suất tính trong kỳ	2,506,800,000	2,933,400,000
Chuyển sang dự phòng phải trả ngắn hạn	<u>(8,201,800,000)</u>	<u>(6,537,200,000)</u>
Chi quỹ trong kỳ	<u>(1,052,521,667)</u>	<u>(736,908,333)</u>
Số dư cuối năm	<u>41,612,278,333</u>	<u>48,359,800,000</u>

16. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	31/12/2017	31/12/2016
Số dư đầu năm	5,582,468,866	17,122,876,199
Trích lập trong kỳ	3,000,000,000	1,500,000,000
Chuyển sang dự phòng phải trả ngắn hạn	-	(12,841,508,333)
Chi quỹ trong kỳ	<u>(256,391,667)</u>	<u>(198,899,000)</u>
Số dư cuối năm	<u>8,326,077,199</u>	<u>5,582,468,866</u>

17. DOANH THU BÁN HÀNG

	31/12/2017	31/12/2016
Doanh thu bán hàng	1,655,108,694,444	1,538,279,873,742
Các khoản giảm trừ	32,755,455,122	30,318,730,277
- Chiết khấu thương mại	25,806,115,608	23,752,490,948
- Giảm giá hàng bán	6,887,715,459	48,935,956
- Hàng bán bị trả lại	<u>61,624,055</u>	<u>6,517,303,373</u>
Doanh thu thuần:	<u>1,622,353,239,322</u>	<u>1,507,961,143,465</u>

18.GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	31/12/2017	31/12/2016
Giá vốn hàng bán	<u>841,736,445,654</u>	<u>788,187,698,499</u>
	841,736,445,654	788,187,698,499

19.DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/12/2017	31/12/2016
Lãi tiền gửi ngân hàng	32,086,170,040	20,889,030,193
Lãi trả chậm	2,237,309,644	401,350,228
Thu nhập từ cổ tức	270,822,000	582,620,000
Thu nhập từ chiết khấu thanh toán	644,855,800	450,150,581
Lãi chênh lệch tỷ giá	<u>988,783,265</u>	<u>993,674,423</u>
	36,227,940,749	23,316,825,425

20.CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	31/12/2017	31/12/2016
Lãi quỹ an sinh	2,506,800,000	2,933,400,000
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	882,933,205	849,443,673
Chi phí khác	<u>4,723,972,223</u>	3,856,167,010
	8,113,705,428	7,639,010,683

21.CHI PHÍ BÁN HÀNG

	31/12/2017	31/12/2016
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	78,279,324,190	77,850,428,357
Chi phí xúc tiến bán hàng	178,072,244,506	182,867,975,253
Chi phí nhân viên	106,247,489,414	93,538,385,770
Chi phí vận chuyển	6,317,877,895	5,431,170,919
Khấu hao TSCĐ	741,767,233	631,696,928
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,578,182,693	7,029,882,875
Chi phí khác	<u>19,296,372,363</u>	<u>18,669,650,233</u>
	396,533,258,294	7,639,010,683

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	31/12/2017	31/12/2016
Chi phí nhân viên	29,828,603,673	26.684.742.886
Khấu hao TSCĐ	5,117,905,111	4.786.358.928
Dự phòng phải thu nợ khó đòi	824,412,624	(950.548.169)
Phí chuyên gia	1,508,055,881	1.484.010.052
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,279,232,665	7.009.215.616
Chi phí khác	8,499,162,573	11.105.391.352
	54,057,372,527	50.119.170.665

23. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	PS tăng	PS giảm	Số cuối kỳ
1. Vốn đầu tư của CSH	671,779,184,816	150,525,000,000	0	822,304,184,816
2. Quỹ đầu tư phát triển	415,138,880,533	85,733,578,665	0	500,872,459,198
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	239,258,578,665	286,431,011,964	239,258,578,665	286,431,011,964
Cộng nguồn vốn CSH	1,326,176,644,014	522,689,590,629	239,258,578,665	1,609,607,655,978

VI. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ.

1. Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ. Hoạt động kinh doanh diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm tài chính và không có tính chu kỳ cũng như tính thời vụ.

2. Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là không bình thường do tính chất quy mô hoặc tác động của chúng, trong kỳ không có yếu tố không bình thường

3. Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phần thuyết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất.

4. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc các thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại: không có

5. Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn: Trong kỳ không phát sinh hoạt động này.

6. Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi: Trong kỳ không phát sinh.

7. Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ đó: không phát sinh.

8. Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất: không có các khoản nợ tiềm tàng.

9. Các thông tin khác

TP. Tuy Hòa, ngày 17 tháng 01 năm 2018

Người lập

ĐẶNG VĂN HÀNG

Kế toán trưởng

PHẠM VĂN TÂN

Tổng giám đốc



HUỲNH TẤN NAM

